

**CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ
THƯƠNG MẠI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán

| NỘI DUNG | Trang |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 - 4 |
| Báo cáo Kiểm toán | 5 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 10 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 24 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo giấy đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quảng cáo và hội chợ triển lãm thương mại;
- Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị máy văn phòng, hàng điện tử, nông sản thực phẩm, hàng dệt may, sản phẩm mỹ thuật;
- Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ in ấn;
- Dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo đầu tư, xúc tiến thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn và giá đất);
- Xây dựng, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9 Đinh Lễ - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.050.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

| | Số cổ phần | Số tiền tương ứng | Tỷ lệ/Vốn điều lệ |
|--------------------------|------------------|-----------------------|-------------------|
| Vốn góp nhà nước | 41.910 | 419.100.000 | 4 % |
| Vốn góp của cổ đông khác | 1.008.090 | 10.008.090 | 96 % |
| | 1.050.000 | 10.500.000.000 | 100,00% |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | |
|----------------------|------------------------------|
| Ông Nguyễn Khắc Luận | Chủ tịch hội đồng quản trị |
| Ông Phạm Quỳnh Giang | Thành viên hội đồng quản trị |
| Ông Đinh Văn Khải | Thành viên hội đồng quản trị |
| Ông Trịnh Xuân Tuấn | Thành viên hội đồng quản trị |
| Bà Đỗ Thị Hoài | Thành viên hội đồng quản trị |

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢNG CÁO VÀ HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI

Địa chỉ: Số 9, Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

TP. Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2013

**Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc**



Nguyễn Khắc Luận

Y
24
TO
CA
M

Số: 1802/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad*

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được lập ngày 21/01/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN SƠN THANH

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0591/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2013

NGUYỄN VIỆT LONG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 24.547.876.897 | 21.563.655.474 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 13.042.120.216 | 6.727.674.851 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 13.042.120.216 | 6.727.674.851 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu | 130 | | 5.225.109.434 | 8.620.598.358 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 3.212.582.674 | 5.299.586.821 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 1.618.118.857 | 2.516.479.480 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 138 | V.02 | 680.821.603 | 1.090.945.757 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (286.413.700) | (286.413.700) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 4.992.159.725 | 4.150.373.570 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.03 | 4.992.159.725 | 4.150.373.570 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.288.487.522 | 2.065.008.695 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 37.513.000 | 32.564.700 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | 21.633.592 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.04 | 1.250.974.522 | 2.010.810.403 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10.117.755.067 | 11.102.155.437 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 9.155.912.001 | 10.108.739.396 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.05 | 9.155.912.001 | 10.108.739.396 |
| - Nguyên giá | 222 | | 14.905.515.001 | 15.022.630.213 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (5.749.603.000) | (4.913.890.817) |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.06 | 512.150.000 | 572.150.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 327.150.000 | 327.150.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 185.000.000 | 245.000.000 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | V.07 | 449.693.066 | 421.266.041 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 104.238.520 | 51.947.859 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 95.454.546 | 119.318.182 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 250.000.000 | 250.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 34.665.631.964 | 32.665.810.911 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 15.239.623.469 | 14.184.959.637 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 12.599.235.176 | 11.546.674.311 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.08 | 22.640.000 | 22.640.000 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 3.222.750.181 | 3.758.073.983 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 5.229.227.054 | 2.744.941.310 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.09 | 684.850.279 | 414.988.707 |
| 5. Phải trả công nhân viên | 315 | | 218.400.000 | 286.650.000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | | 52.102.800 | 52.102.800 |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.10 | 3.155.444.813 | 4.267.277.511 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 13.820.049 | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.640.388.293 | 2.638.285.326 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.11 | - | 43.176.649 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 93.422.605 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 2.640.388.293 | 2.501.686.072 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 19.426.008.495 | 18.480.851.274 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 19.426.008.495 | 18.480.851.274 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1.750.000.000 | 1.750.000.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ | 414 | | - | - |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | 552.642.249 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 3.849.298.125 | 3.606.080.021 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 504.358.095 | 448.245.562 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | - | - |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 2.822.352.275 | 1.623.883.442 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 34.665.631.964 | 32.665.810.911 |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | 001 | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | 002 | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | 003 | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại | 007 | | | |
| - USD | | | 152.270,23 | 56.603,91 |
| - EUR | | | 6.043,45 | 6.052,45 |
| 6. Dự toán chi hoạt động | 008 | | - | - |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

TP.Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Mai

Tổng Giám đốc

Nguyễn Khắc Luận

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.13 | 78.913.381.316 | 99.350.494.681 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | 444.553.016 | - |
| - Chiết khấu bán hàng | 02a | | - | - |
| - Giảm giá hàng bán | 02b | | - | - |
| - Hàng bán bị trả lại | 02c | | 444.553.016 | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | V.14 | 78.468.828.300 | 99.350.494.681 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.15 | 67.212.282.262 | 86.542.222.565 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 11.256.546.038 | 12.808.272.116 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.16 | 1.110.118.175 | 849.774.307 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | - | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 9.512.744.171 | 9.958.537.292 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 2.853.920.042 | 3.699.509.131 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | V.17 | 858.424.843 | 143.038.907 |
| 12. Chi phí khác | 32 | V.18 | 60.000.000 | 831.918.711 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 798.424.843 | (688.879.804) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 3.652.344.885 | 3.010.629.327 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.19 | 576.267.820 | 375.837.581 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | V.20 | 23.863.636 | (119.318.182) |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 3.052.213.429 | 2.754.109.928 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 14.4 | 2.907 | 2.623 |

TP. Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: đồng | |
|---|-----------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 5.995.944.910 | (568.391.916) |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 3.652.344.885 | 3.010.629.327 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 948.105.343 | 954.765.456 |
| - Các khoản dự phòng | - | - |
| - (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | (558.655.396) | - |
| - (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | (538.021.708) | - |
| - Chi phí lãi vay | - | - |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 3.503.773.124 | 3.965.394.783 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 4.155.324.805 | (1.956.094.185) |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | (841.786.155) | (390.360.250) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 980.810.577 | 404.766.303 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 57.238.961 | 145.220.934 |
| - Tiền lãi vay đã trả | - | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | (518.337.581) | (1.160.875.864) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 3.181.818 | 143.038.907 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (1.344.260.639) | (1.719.482.544) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 538.021.708 | 715.818.459 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | - | (133.249.090) |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 538.021.708 | 849.067.549 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | (778.176.649) | (2.567.500.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | - | - |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | (43.176.649) | (572.500.000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (735.000.000) | (1.995.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 5.755.789.969 | (2.420.073.457) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 6.727.674.851 | 8.595.106.059 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 558.655.396 | 552.642.249 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 13.042.120.216 | 6.727.674.851 |

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuyết Mai

TP. Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quảng cáo và hội chợ thương mại Vinexad được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103010028 ngày 27 tháng 04 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 14 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9 Đinh Lễ - Hoàn Kiếm - Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quảng cáo và hội chợ triển lãm thương mại;
- Du lịch, lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị máy văn phòng, hàng điện tử, nông sản thực phẩm, hàng dệt may, sản phẩm mỹ thuật;
- Tư vấn và thiết kế thi công mỹ thuật (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ in ấn;
- Dịch vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo đầu tư, xúc tiến thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, môi giới bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn và giá đất);
- Xây dựng, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (*Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp*);

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 14 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 06 năm |
| Phần mềm quản lý | 03 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty;

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Trong năm, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

12. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính- *hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.*

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền | | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng | | |
|--|--------------------------|-----------------------|------------------------|------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | | 847.723.939 | 623.501.149 | | |
| Tiền gửi ngân hàng | | 12.194.396.277 | 6.104.173.702 | | |
| Tiền đang chuyển | | - | - | | |
| Các khoản tương đương tiền | | | | | |
| Cộng | | 13.042.120.216 | 6.727.674.851 | | |
| 2. Các khoản phải thu khác | | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng | | |
| Phải thu khác | | 680.821.603 | 1.090.945.757 | | |
| Cộng | | 680.821.603 | 1.090.945.757 | | |
| 3. Hàng tồn kho | | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng | | |
| Hàng mua đang đi đường | | - | - | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | | - | - | | |
| Công cụ, dụng cụ | | 3.590.909 | 3.590.909 | | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | | 4.988.568.816 | 4.146.782.661 | | |
| Thành phẩm | | - | - | | |
| Hàng hóa | | - | - | | |
| Hàng gửi đi bán | | - | - | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | | 4.992.159.725 | 4.150.373.570 | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | | | | |
| Giá trị thuần hàng tồn kho cuối năm | | 4.992.159.725 | 4.150.373.570 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng | | |
| Tạm ứng | | 1.250.974.522 | 2.010.810.403 | | |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | - | - | | |
| Cộng | | 1.250.974.522 | 2.010.810.403 | | |
| 5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | | | | | |
| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Cộng |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.197.660.735 | 1.673.224.285 | 2.151.745.193 | - | 15.022.630.213 |
| Số tăng trong năm | | | | | - |
| - Mua trong năm | | | | | - |
| - Tăng khác | | | | | - |
| Số giảm trong năm | 4.722.052 | 112.393.160 | - | - | 117.115.212 |
| - Giảm khác | 4.722.052 | 112.393.160 | | | 117.115.212 |
| Số dư cuối năm | 11.192.938.683 | 1.560.831.125 | 2.151.745.193 | - | 14.905.515.001 |

| | | | | | |
|-------------------------------|---------------|---------------|---------------|---|----------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.802.607.256 | 1.168.898.978 | 942.384.583 | | 4.913.890.817 |
| Số tăng trong năm | 522.481.256 | 245.335.752 | 180.288.335 | - | 948.105.343 |
| - Khấu hao trong năm | 522.481.256 | 245.335.752 | 180.288.335 | | 948.105.343 |
| - Tăng khác | | | | | - |
| Số giảm trong năm | - | - | 112.393.160 | - | 112.393.160 |
| - Giảm khác | | | 112.393.160 | | 112.393.160 |
| Số dư cuối năm | 3.325.088.512 | 1.414.234.730 | 1.010.279.758 | - | 5.749.603.000 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 8.395.053.479 | 504.325.307 | 1.209.360.610 | - | 10.108.739.396 |
| Tại ngày cuối năm | 7.867.850.171 | 146.596.395 | 1.141.465.435 | - | 9.155.912.001 |

- Nguyên giá TSCĐ tại 31/12/2012 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 479.113.740

6 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Số lượng CP/Tỷ lệ | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|-------------|
| | | Giá trị | Số lượng CP/Tỷ lệ | Giá trị | Giá trị |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh | | | | | |
| <i>Công ty TNHH Jcdecaux</i> | 50% | 327.150.000 | 50% | 327.150.000 | |
| <i>Neonlight Vinexad</i> | | | | | |
| Đầu tư dài hạn khác | | | | | 245.000.000 |
| - <i>Hợp đồng hợp tác kinh doanh (a)</i> | | 185.000.000 | | | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | | - | | - | |
| Cộng | | 512.150.000 | | 572.150.000 | |

^(a) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2010/HTKD ngày 25/09/2010 giữa Công ty và Công ty TNHH Ân Tượng Việt về việc hợp tác kinh doanh 4 Pano tại thành phố Đà Nẵng với mức chia lợi nhuận 50/50.

7.1 . Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------------------------------|--------------------|-------------------|
| | đồng | đồng |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 104.238.520 | 51.947.859 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | - | - |
| Cộng | 104.238.520 | 51.947.859 |

7.2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|--------------------|
| | đồng | đồng |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 95.454.546 | 119.318.182 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | | |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn | 95.454.546 | 119.318.182 |

| 7.3 . Tài sản dài hạn khác | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng |
|--|----------------------|----------------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Cộng | 250.000.000 | 250.000.000 |
| | | |
| 8 . Vay và nợ ngắn hạn | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng |
| Vay ngắn hạn | 22.640.000 | 22.640.000 |
| - Vay ngân hàng | - | - |
| - Vay cá nhân | 22.640.000 | 22.640.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | - |
| Cộng | 22.640.000 | 22.640.000 |
| | | |
| 9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng |
| Thuế giá trị gia tăng phải nộp | 331.530.520 | 117.482.452 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 299.326.494 | 241.396.255 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 52.993.265 | 55.110.000 |
| Thuế tài nguyên | - | - |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | - |
| Các loại thuế khác | 1.000.000 | 1.000.000 |
| Cộng | 684.850.279 | 414.988.707 |
| <p><i>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</i></p> | | |
| | | |
| 10 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng |
| Kinh phí công đoàn | 37.716.354 | 45.706.445 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 80.380.885 | 40.129.350 |
| Bảo hiểm xã hội | 8.479.370 | 8.479.370 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| Phải trả về cổ phần hóa | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.028.868.204 | 4.172.962.346 |
| Cộng | 3.155.444.813 | 4.267.277.511 |
| | | |
| 11 . Vay dài hạn và nợ dài hạn | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng |
| <i>Vay dài hạn</i> | - | 43.176.649 |
| - Vay ngân hàng | - | - |
| - Vay cá nhân | - | 43.176.649 |
| <i>Nợ dài hạn</i> | - | - |
| Cộng | - | 43.176.649 |

12 . **Vốn chủ sở hữu**

12.1. *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: đ

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Chênh lệch tỷ giá | Lợi nhuận chưa phân phối |
|-----------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm | 10.500.000.000 | 1.750.000.000 | 2.465.800.979 | 289.590.471 | 283.613.323 | 2.715.879.503 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | 1.140.279.042 | 158.655.091 | 269.028.926 | 2.754.109.928 |
| Lãi trong năm trước | | | | | | 2.754.109.928 |
| Tăng khác | | | 1.140.279.042 | 158.655.091 | 269.028.926 | |
| Giảm vốn năm trước | - | - | - | - | - | 3.846.105.989 |
| Lỗ trong năm trước | | | | | | 3.846.105.989 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 10.500.000.000 | 1.750.000.000 | 3.606.080.021 | 448.245.562 | 552.642.249 | 1.623.883.442 |
| Tăng vốn trong năm | - | - | 574.319.185 | 56.112.533 | - | 3.052.213.429 |
| Lãi trong năm | | | | | | 3.052.213.429 |
| Tăng khác | | | 574.319.185 | 56.112.533 | | |
| Giảm vốn trong năm | - | - | 331.101.081 | - | 552.642.249 | 1.853.744.596 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | 1.118.744.596 |
| Chia cổ tức | | | | | | 735.000.000 |
| Giảm khác | | | 331.101.081 | | 552.642.249 | |
| Số dư cuối năm | 10.500.000.000 | 1.750.000.000 | 3.849.298.125 | 504.358.095 | - | 2.822.352.275 |

12.2. *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

| | Số cuối năm đồng | Số đầu năm đồng |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 419.100.000 | 2.126.000.000 |
| Vốn góp của cổ đông khác | 10.080.900.000 | 8.374.000.000 |
| Cộng | 10.500.000.000 | 10.500.000.000 |

12.3. *Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 1.050.000 | 1.050.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.050.000 | 1.050.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.050.000 | 1.050.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.050.000 | 1.050.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 1.050.000 | 1.050.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

12.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---------------|---------------|
| | đồng | đồng |
| + Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.052.213.429 | 2.754.109.928 |
| + Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán để xác định LN hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| + LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.052.213.429 | 2.754.109.928 |
| + Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 1.050.000 | 1.050.000 |
| + Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.907 | 2.623 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

13.1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | đồng | đồng |
| Doanh thu kinh doanh dịch vụ | 78.913.381.316 | 99.350.494.681 |
| Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | 78.913.381.316 | 99.350.494.681 |

13.2 . Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------|--------------------|-----------|
| | đồng | đồng |
| Giảm giá hàng bán | 444.553.016 | - |
| Cộng | 444.553.016 | - |

14 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | đồng | đồng |
| Doanh thu thuần dịch vụ cung cấp | 78.468.828.300 | 99.350.494.681 |
| Doanh thu khác | - | - |
| Cộng | 78.468.828.300 | 99.350.494.681 |

15 . Giá vốn hàng bán

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | đồng | đồng |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 67.212.282.262 | 86.542.222.565 |
| Giá vốn khác | - | - |
| Cộng | 67.212.282.262 | 86.542.222.565 |

16 . Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------------|----------------------|--------------------|
| | đồng | đồng |
| Lãi tiền gửi | 538.021.708 | 296.425.300 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 13.441.071 | 706.758 |
| Cổ tức, LN được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 558.655.396 | 552.642.249 |
| Cộng | 1.110.118.175 | 849.774.307 |

| 17 . Thu nhập khác | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thu phạt vi phạm hợp đồng kinh tế | 93.169.800 | 34.369.500 |
| Thu thanh lý tài sản | 3.181.818 | |
| Các khoản nợ không phải trả | 762.073.225 | |
| Thu nhập khác | - | 108.669.407 |
| Cộng | 858.424.843 | 143.038.907 |
| 18 . Chi phí khác | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
| Chi phí tháo dỡ biển quảng cáo | 60.000.000 | - |
| Chi phí khác | - | 831.918.711 |
| Cộng | 60.000.000 | 831.918.711 |
| 19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | Năm nay đồng |
| a. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp | | 3.652.344.885 |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế TNDN | | 856.344.642 |
| b1. Khoản điều chỉnh tăng | | - |
| b2. Khoản điều chỉnh giảm: | | 856.344.642 |
| - Bù lỗ chi nhánh Đà Nẵng | | 24.961.973 |
| -Chênh lệch tạm thời không tính thuế | | 272.727.273 |
| -Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư tiền gửi | | 558.655.396 |
| c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a-b) | | 2.796.000.243 |
| d. Thu nhập không được giảm thuế theo TT 140/2012/TT-BTC | | 1.159.570.371 |
| e. Thu nhập được giảm thuế theo TT 140/2012/TT-BTC | | 1.636.429.872 |
| f. Thuế TNDN phải nộp (d*25%+e*25%*70%) | | 576.267.820 |
| Cộng | | 576.267.820 |
| 20 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | (119.318.182) |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*) | 23.863.636 | - |
| Cộng | 23.863.636 | (119.318.182) |
| 21 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Năm nay đồng | Năm trước đồng |
| Chi phí nhân công | 5.121.028.590 | 5.357.151.517 |
| Chi phí khấu hao | 948.105.343 | 959.674.547 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 76.409.243.845 | 90.183.933.793 |
| Cộng | 82.478.377.778 | 96.500.759.857 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, lương Ban giám đốc trong năm 2012

| | | Đơn vị tính: đồng |
|------------------|-------------------|--------------------|
| TT | Họ và tên | Số tiền |
| 1 | Hội đồng quản trị | 183.132.800 |
| 2 | Ban giám đốc | 485.377.200 |
| 3 | Ban kiểm soát | 54.939.800 |
| Tổng cộng | | 723.449.800 |

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực địa lý

| | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-------------------|----------------------|
| | Miền Nam | Miền Bắc, miền trung |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 29.303.178.142 | 49.610.203.174 |
| Tài sản bộ phận | 7.161.127.878 | 27.504.504.086 |
| | | 78.913.381.316 |
| | | 34.665.631.964 |

3. Công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | 31/12/2012 đồng | 01/01/2012 đồng | 31/12/2012 đồng | 01/01/2012 đồng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.042.120.216 | 6.727.674.851 | 13.042.120.216 | 6.727.674.851 |
| Phải thu khách hàng | 3.212.582.674 | 5.299.586.821 | 3.212.582.674 | 5.299.586.821 |
| Phải thu khác | 680.821.603 | 1.090.945.757 | 394.407.903 | 804.532.057 |
| Cộng | 16.935.524.493 | 13.118.207.429 | 16.649.110.793 | 12.831.793.729 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.378.194.994 | 8.025.351.494 | 6.378.194.994 | 8.025.351.494 |
| Chi phí phải trả | 52.102.800 | 52.102.800 | 52.102.800 | 52.102.800 |
| Các khoản vay | 22.640.000 | 65.816.649 | 22.640.000 | 65.816.649 |
| Cộng | 6.452.937.794 | 8.143.270.943 | 6.452.937.794 | 8.143.270.943 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 31/12/2012.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | <u>Từ 01 năm trở xuống</u> | <u>Từ 01 đến 05 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|--------------------|----------------------------|-------------------------|---------------|
| Số cuối năm | | | |
| Các khoản vay | 22.640.000 | - | 22.640.000 |
| Phải trả người bán | 3.222.750.181 | - | 3.222.750.181 |
| Chi phí phải trả | 52.102.800 | - | 52.102.800 |
| Phải trả khác | 3.155.444.813 | - | 3.155.444.813 |
| Số đầu năm | | | |
| Các khoản vay | 22.640.000 | 43.176.649 | 65.816.649 |
| Phải trả người bán | 3.758.073.983 | - | 3.758.073.983 |
| Chi phí phải trả | 52.102.800 | - | 52.102.800 |
| Phải trả khác | 4.267.277.511 | - | 4.267.277.511 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuyết Mai

TP. Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Khắc Luận